



dà mǔ zhǐ

大拇指

noun · thumb

Example Sentences

Tā shù qǐ dà mǔ zhǐ biǎo shì zàn tóng
他竖起大拇指表示赞同。

He gave a thumbs up to show agreement.

Wǒ de dà mǔ zhǐ bèi mén jiā le yī xià
我的大拇指被门夹了一下。

My thumb got pinched by the door.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
拇	拇	拇	拇	拇	拇	拇	拇	拇	拇	拇	拇
指	指	指	指	指	指	指	指	指	指	指	指
指											